

Bản tin **THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 20/6/2018

TRONG SỐ NÀY:

Trang

TÌNH HÌNH CHUNG	2
Thị trường thế giới	2
Thị trường trong nước	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	3
1. Thị trường thế giới	3
2. Thị trường cao su trong nước	3
3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam	4
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cao su Hàn Quốc và thị phần của Việt Nam	4
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	5
1. Thị trường cà phê thế giới	5
2. Thị trường cà phê trong nước	6
3. Xuất khẩu mặt hàng cà phê nửa đầu tháng 6/2018	7
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Thái Lan và thị phần của Việt Nam	7
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	9
1. Thị trường hạt điều thế giới	9
2. Các nhà máy chế biến hạt điều trong nước đang thiếu nguyên liệu	10
3. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng hạt điều tháng 5/2018 đạt mức thấp nhất kể từ tháng 2/2017	10
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ và thị phần của Việt Nam	12
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	14
1. Thị trường rau quả thế giới	14
2. Thị trường trong nước	14
3. Tình hình xuất khẩu	15
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hàng rau quả Nga và thị phần của Việt Nam	16
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	18
1. Thị trường thế giới	18
2. Thị trường trong nước	18
3. Tình hình xuất khẩu	19
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu sắn lát Hàn Quốc và thị phần của Việt Nam	20
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	21
1. Thông tin thủy sản thế giới	21
2. Thị trường trong nước	21
3. Tình hình xuất khẩu thủy sản	22
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu thủy sản Đức và thị phần của Việt Nam	22
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	25
1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới	25
2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ	25
3. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ Pháp và thị phần của Việt Nam	25
TIN CHÍNH SÁCH	27
Ban hành Thông tư hỗ trợ cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn	27
EC sẽ tăng cường kiểm tra thanh long Việt Nam	27

TÌNH HÌNH CHUNG



Thị trường thế giới

- Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 6/2018, giá cao su trên thị trường thế giới giảm mạnh. Sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a tháng 4/2018 giảm.
- Cà phê: 10 ngày giữa tháng 6/2018, giá cà phê toàn cầu giảm sau quyết định tăng lãi suất của Cục Dự trữ liên bang Hoa Kỳ (Fed) và do áp lực dư cung.
- Hạt điều: Nhu cầu chậm, giá hạt điều thế giới ổn định so với thời điểm cuối tháng 5/2018.
- Rau quả: Thái Lan đang xem xét các biện pháp đáp trả lệnh cấm nhập khẩu sầu riêng và nhãn Thái Lan của In-đô-nê-xi-a. Giá măng cụt tại Trung Quốc tăng 30% do sản lượng tại Thái Lan giảm.
- Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn xuất khẩu sắn của Thái Lan giảm xuống mức 235-240 USD/tấn, FOB Băng-cốc. Tháng 7/2018, thị trường sắn lát dự báo sẽ sôi động trở lại khi các nhà máy còn và hóa chất tại Trung Quốc tăng công suất.
- Thủy sản: Ngày 15/6/2018, Trung Quốc thông báo sẽ áp thuế 25% đối với hàng loạt các sản phẩm thủy sản nhập khẩu từ Hoa Kỳ.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Ca-na-đa áp thuế trả đũa lên gỗ dán và ghé bọc phủ của Hoa Kỳ từ ngày 1/7/2018.

Thị trường trong nước

- Cao su: Giá mủ cao su trong nước giảm theo xu hướng giá thế giới. Trong 5 tháng đầu năm 2018, thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng.
- Cà phê: 10 ngày giữa tháng 6/2018, giá cà phê trong nước ở mức thấp.
- Hạt điều: Giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam trong tháng 5/2018 ở mức thấp nhất kể từ tháng 2/2017. Thị phần hạt điều của Việt Nam chiếm 81,3% trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ trong 4 tháng đầu năm 2018.
- Rau quả: Giá vải thiều bán buôn tại tỉnh Bắc Giang tăng so với 10 ngày đầu tháng, giá vải tại tỉnh Hải Dương ổn định. Hàng rau quả của Việt Nam chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nhập khẩu của Nga.
- Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn nguyên liệu và tinh bột sắn về nhà máy trong nước tăng nhẹ.
- Thủy sản: Giá thủy sản nguyên liệu tại thị trường trong nước ổn định so với đầu tháng. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức tính theo lượng giảm.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần nhập khẩu nhập khẩu đồ nội thất từ Việt Nam vẫn còn thấp trong tổng nhập khẩu của Pháp.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

- Trong 10 ngày giữa tháng 6/2018, giá cao su trên thị trường thế giới giảm mạnh.
- Sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a tháng 4/2018 giảm.
- Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Hàn Quốc tăng.

1. Thị trường thế giới

Trong 10 ngày giữa tháng 6/2018, giá cao su trên thị trường thế giới giảm mạnh trong bối cảnh nhu cầu giảm, dự trữ tại các nước tiêu thụ cao su hàng đầu tăng. Ngoài ra, giá dầu giảm, đồng Yên Nhật Bản mạnh lên so với USD và căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc cũng là những yếu tố gây bất lợi cho giá cao su. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), giá cao su ngày 19/6/2018 giao kỳ hạn tháng 10/2018 giao dịch ở mức 175,5 Yên/kg, giảm 8,9% so với 10 ngày trước đó.

+ Giá cao su kỳ hạn giao tháng 9/2018 tại Thượng Hải cũng giảm mạnh, giao dịch ở mức 10.175 NDT/tấn (ngày 19/6/2018), giảm 11,2% so với 10 ngày trước đó.

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 ngày 19/6/2018 giảm 7,1% so với 10 ngày trước đó, chào bán ở mức 1,57 USD/kg.

Ma-lai-xi-a: Sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a tiếp tục giảm trong tháng 4/2018, giảm 22,7% so với tháng 3/2018, xuống còn 35.485 tấn và giảm 27,1% so với cùng kỳ năm 2017. Xuất khẩu cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 4/2018 đạt 53.203 tấn, giảm 7,7% so với tháng 3/2018 và giảm 9,9% so với cùng kỳ năm 2017, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc (chiếm 42,2%), Đức (chiếm 17,3%), Thổ Nhĩ Kỳ (chiếm 3%) Iran (chiếm 6,9%) và Phần Lan (chiếm 2,8%).

Trong tháng 4/2018, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 65.299 tấn cao su tự nhiên, giảm 29,7% so với tháng 3/2018 và giảm 4,6% so với cùng kỳ năm 2017. Trong khi đó, tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 4/2018 cũng giảm 4,8% so với tháng 3/2018, xuống còn 43.527 tấn, nhưng tăng 11,1% so với cùng kỳ năm 2017. Dự trữ cao su thô tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 4/2018 đạt 254.081 tấn, giảm 9,8% so với tháng 3/2018 nhưng tăng 9,7% so với cùng kỳ năm 2017.

2. Thị trường cao su trong nước

Trong 10 ngày giữa tháng 6/2018, giá mủ cao su trong nước giảm theo xu hướng giá thế giới. So với những ngày đầu tháng, giá mủ cao su nguyên liệu tại Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh giảm khá mạnh. Ngày 18/6/2018, Công ty cao su Phú Riềng báo giá thu mua mủ cao su giảm 22 đ/độ TSC ở cả giá thu mua mủ tạp và mủ nước, đạt lần lượt 250 đ/độ TSC và 260 đ/độ TSC (trước đó ngày 10/6/2018 giá đạt 272 đ/độ TSC và 282 đ/độ TSC). Từ ngày 01/6/2018 đến ngày 19/6/2018, Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh 8 lần thông báo điều chỉnh giảm giá thu mua mủ cao su, cụ thể:

Giá thu mua mủ cao su của Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh tháng 6/2018

Chủng loại	Đơn vị tính	Ngày 7/6	Ngày 8/6	Ngày 11/6	Ngày 12/6	Ngày 14/6	Ngày 15/6	Ngày 18/6	Ngày 19/6
Mủ cao su tại vườn	Đ/độ TSC	280	275	270	265	255	250	245	225
Mủ cao su tại nhà máy	Đ/độ TSC	285	280	275	270	260	255	250	230
Mủ chén, dây khô	đ/kg	12.400	12.200	11.900	11.600	11.000	10.800	10.500	9.400
Mủ chén ướn	đ/kg tươi	8.600	8.400	8.200	8.100	7.600	7.500	7.300	6.500
Mủ chén, dây vừa	đ/kg tươi	11.200	10.800	10.500	10.300	9.700	9.500	9.300	8.400

Nguồn: Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh

THỊ TRƯỜNG CAO SU

3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 15 ngày đầu tháng 6/2018, lượng cao su xuất khẩu đạt 58.867 tấn, trị giá 84,48 triệu USD, giảm 5,9% về lượng và giảm 7,1% về trị giá so với 15 ngày trước đó; nhưng tăng 20,3% về lượng và tăng 9% về trị giá so với 15 ngày đầu tháng 6/2017. Lũy kế đến hết ngày 15/6/2018, lượng cao su xuất khẩu đạt 501.149 tấn, trị giá 731,56 triệu USD, tăng 22,3% về lượng, nhưng giảm 6,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Giá xuất khẩu cao su trung bình 15 ngày đầu tháng 6/2018 ở mức 1.435 USD/tấn, thấp hơn 1,3% so với mức giá xuất khẩu trung bình 15 ngày trước đó và thấp hơn 9,3% so với mức giá xuất khẩu trung bình 15 ngày đầu tháng 6/2017. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/6/2018, giá xuất khẩu cao su trung bình ở mức 1.460 USD/tấn, thấp hơn 23,6% so với mức giá xuất khẩu trung bình cùng kỳ năm 2017.

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cao su Hàn Quốc và thị phần của Việt Nam

Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, trong 5 tháng đầu năm 2018, lượng cao su nhập khẩu của Hàn Quốc đạt 251,3 nghìn tấn, trị giá 490,5 triệu USD, giảm 10,8% về lượng và giảm 19,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 4 cho Hàn Quốc trong 5 tháng đầu năm 2018 với 17,36 nghìn tấn, trị giá 28,39 triệu USD, giảm 6,6% về lượng và giảm 30% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Hàn Quốc tăng từ 6,6% trong 5 tháng đầu năm 2017 lên 6,9% trong 5 tháng đầu năm 2018.

Nhập khẩu cao su của Hàn Quốc từ các thị trường chính trong 5 tháng đầu năm 2018 (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005) (tỷ trọng tính theo lượng)

Thị trường	5 tháng đầu năm 2018		So với cùng kỳ năm 2017 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	5 tháng năm 2017	5 tháng năm 2018
Tổng	251.302	490.536	-10,8	-19,8	100	100
In-đô-nê-xi-a	73.702	112.561	-9,9	-26,4	29,0	29,3
Thái Lan	51.192	80.732	-18,4	-35,4	22,3	20,4
Nhật Bản	20.047	78.820	-25,5	-19,8	9,6	8,0
Việt Nam	17.357	28.393	-6,6	-30,0	6,6	6,9
Trung Quốc	13.936	20.016	-13,4	1,2	5,7	5,5
Hoa Kỳ	12.417	44.665	-0,7	22,0	4,4	4,9
Xin-ga-po	12.327	22.998	29,4	-9,6	3,4	4,9
Đức	9.877	25.955	-18,2	-6,1	4,3	3,9
Ma-lai-xi-a	7.863	10.959	-7,3	-22,3	3,0	3,1
Nga	7.458	12.796	-13,9	-23,3	3,1	3,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- 10 ngày giữa tháng 6/2018, giá cà phê toàn cầu giảm do áp lực dư cung.

- Xuất khẩu cà phê của Việt Nam nửa đầu tháng 6/2018 tăng so với cùng kỳ năm 2017.

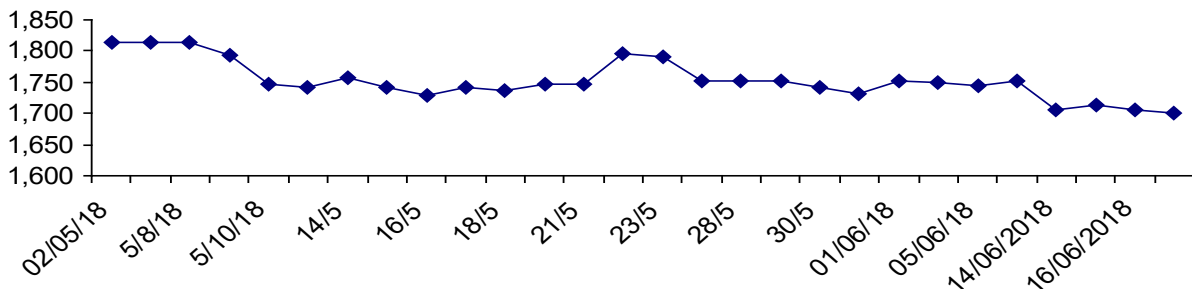
- Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thái Lan tăng.

1. Thị trường cà phê thế giới

10 ngày giữa tháng 6/2018, giá cà phê Robusta và Arabica giao kỳ hạn giảm so với 10 ngày đầu tháng 6 và so với cùng kỳ tháng 5/2018. Cụ thể:

+ Trên sàn London, ngày 19/6/2018, giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 7/2018 giảm 1,2% so với ngày 9/6/2018, và giảm 2,7% so với cùng kỳ tháng trước, xuống còn 1.701 USD/tấn; kỳ hạn tháng 9/2018 giảm 1,5% so với ngày 9/6/2018 và giảm 3,7% so với ngày 19/5/2018, xuống còn 1.687 USD/tấn; Kỳ hạn giao tháng 11/2018 giảm 1,4% so với 10 ngày đầu tháng 6, xuống còn 1.693 USD/tấn, và giảm 3,5% so với cùng kỳ tháng 5/2018.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 7/2018 tại sàn giao dịch London (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 19/6/2018 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2018 và tháng 9/2018 giảm lần lượt 2,4% và 2,3% so với ngày 9/6/2018, xuống còn 114,45 Uscent/lb và 116,7 Uscent/lb, và giảm 3,0% so với cùng kỳ tháng 5/2018; giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2018 giao dịch ở mức 120,15 Uscent/lb, giảm 2,3% so với ngày 9/6/2018 và giảm 2,9% so với ngày 19/5/2017.

+ Tại sàn BMF của Bra-xin, ngày 19/6 giá cà phê Arabica kỳ hạn giao tháng 9/2018 và tháng 12/2018 giảm lần lượt 3,0% và 2,4% so với ngày 9/6/2018, xuống còn 137 Uscent/lb và 140,65 Uscent/lb, so với cùng kỳ tháng 5/2018 giảm 4,7% và 3,7%. Đối với các kỳ hạn giao tháng 3/2019 và tháng 9/2019, giá cà phê Arabica giảm lần lượt 2,5% và 2,3% so với ngày 9/6/2018, xuống còn 145,8 Uscent/lb và 151,95 Uscent/lb.

+ Tại cảng thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.561 USD/tấn, trừ lùi 140 USD/tấn, giảm 2,2% so với 10 ngày đầu tháng 6/2018.

Thị trường cà phê toàn cầu giảm sau quyết định tăng lãi suất của Cục Dự trữ liên bang Hoa Kỳ (Fed) và những thống kê cho thấy xuất khẩu cà phê toàn cầu tiếp tục tăng, cũng như dự báo sản lượng cà phê tăng. Cụ thể:

- Fed đã quyết định nâng lãi suất cơ bản thêm 0,25 điểm phần trăm do những dự báo khá tích cực về nền kinh tế Hoa Kỳ và lạm phát đang tiệm cận mục tiêu 2%. Việc Fed tăng

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

lãi suất khiến đồng USD mạnh lên, kéo theo các mặt hàng chủ yếu giao dịch bằng đồng tiền USD đắt hơn so với các đồng tiền ngoại tệ khác, gây áp lực lên nhu cầu và giá cả của mặt hàng đó.

- Theo báo cáo công bố tháng 6/2018 của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), sản lượng cà phê toàn cầu niên vụ 2018/19 dự báo đạt mức cao kỷ lục 171,2 triệu bao (loại 60kg). Trong đó, sản lượng cà phê của Bra-xin dự báo đạt 60,2 triệu bao và Việt Nam dự báo đạt 29,9 triệu bao. USDA dự báo tiêu thụ cà phê thế giới niên vụ 2018/19 cũng cao kỷ lục với 163,2 triệu bao. Về nhập khẩu, nhập khẩu cà phê của EU dự báo tăng 1 triệu bao lên 48 triệu bao và chiếm hơn 40% tổng nhập khẩu cà phê thế giới. Tồn kho cà phê cuối kỳ tại EU dự báo tăng 800.000 bao lên 11,9 triệu bao; Nhập khẩu cà phê của Hoa Kỳ dự báo tăng 2,4 triệu bao, lên 27 triệu bao trong niên vụ 2018/19. Tồn kho cà phê cuối kỳ tại Mỹ dự báo tăng 600.000 bao lên 7,2 triệu bao. Tồn kho cà phê cuối niên vụ 2018/19 toàn cầu được dự đoán tăng sau 3 năm suy giảm liên tiếp.

Thông thường, vụ cà phê của Bra-xin bắt đầu từ tháng 7 và Việt Nam từ tháng 10 hàng năm. Tuy nhiên, năm nay thu hoạch Bra-xin đến trễ hơn, nên hàng hóa sẽ ra thị trường chậm hơn nông lịch dự kiến.

- Theo Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO), xuất khẩu cà phê toàn cầu tháng 4/2018 tăng 7,1% so với cùng kỳ năm trước, lên 10,18 triệu bao. Lũy kế xuất khẩu cà phê toàn cầu trong 7 tháng đầu niên vụ cà phê 2017/2018 (từ tháng 10/2017 đến tháng 4/2018) đạt tổng cộng 70,65 triệu bao, tăng 1,2% so với cùng kỳ niên vụ trước đó.

Theo ICO, sản lượng cà phê thế giới niên vụ 2017/18 ước đạt 159,66 triệu bao, tăng 1,2% so với niên vụ trước. Trong đó, sản lượng cà phê Arabica dự kiến sẽ giảm 4,6% xuống 97,43 triệu bao, trong khi sản lượng cà phê Robusta được dự báo tăng 12,1% lên 62,24 triệu bao.

2. Thị trường cà phê trong nước

USDA dự báo sản lượng cà phê của Việt Nam tăng 600.000 bao, lên mức cao kỷ lục 29,9 triệu bao nhờ thời tiết mát mẻ hơn và mưa trái mùa hỗ trợ sinh trưởng cây cà phê ngay trước giai đoạn ra hoa kết quả. Diện tích cà phê của Việt Nam năm 2018 dự báo tăng nhẹ so với năm 2017, với gần 95% diện tích vẫn dành cho cà phê Robusta. Xuất khẩu, tiêu dùng nội địa và tồn kho cuối kỳ của cà phê Việt Nam dự báo tăng nhờ nguồn cung tăng.

10 ngày giữa tháng 6/2018, giá cà phê trong nước ở mức thấp. Chốt phiên giao dịch ngày 19/6, giá cà phê tại thị trường trong nước so với cùng kỳ tháng 5/2018 giảm từ 1,4 – 2,8%. Hiện giá cà phê nhân xô các tỉnh Tây Nguyên ở mức thấp nhất 34.800 VNĐ/kg – cao nhất 35.800 VNĐ/kg (tỉnh Kon Tum).

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 19/6/2018

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (VNĐ/kg)	So với ngày 9/6/2018 (%)	So với cùng kỳ tháng 5/2018 (%)
Tỉnh Lâm Đồng			
Bảo Lộc (Robusta)	34.800	-0,6	-2,8
Di Linh (Robusta)	34.900	-0,6	-2,0
Lâm Hà (Robusta)	34.800	-0,6	-2,5

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (VNĐ/kg)	So với ngày 9/6/2018 (%)	So với cùng kỳ tháng 5/2018 (%)
Tỉnh Đắk Lắk			
Cư M'gar (Robusta)	35.700	0,0	-1,9
Ea H'leo (Robusta)	35.700	0,3	-1,7
Buôn Hồ (Robusta)	35.600	-0,6	-1,9
Tỉnh Gia Lai			
Ia Grai (Robusta)	35.700	0,0	-2,5
Tỉnh Đắk Nông			
Gia Nghĩa (Robusta)	35.500	0,0	-1,9
Tỉnh Kon Tum			
Đắk Hà (Robusta)	35.800	0,3	-1,4
TP. Hồ Chí Minh			
R1	37.000	-0,5	-1,9

Nguồn: Tintaynguyen.com

Tham khảo giá cà phê ngày 19/6/2018

Tên sản phẩm	Đơn giá	So với ngày 19/5/2018 (%)	Loại tiền	Đơn vị tính
Robusta nhân xô	35.600 – 35.800	-1,7	VNĐ	Kg
Robusta FOB TP.HCM	1.590	-2,0	USD	Tấn
Robusta R1 sàng 16	36.800 – 37.000	-2,1	VNĐ	Kg
Robusta R1 sàng 18	37.000 – 37.200	-2,1	VNĐ	Kg

Nguồn: Hiệp hội cà phê – ca cao Việt Nam

3. Xuất khẩu mặt hàng cà phê nửa đầu tháng 6/2018

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê trong 15 ngày đầu tháng 6/2018 đạt xấp xỉ 82 nghìn tấn, trị giá 156,9 triệu USD, tăng 21,8% về lượng và tăng 18,2% về trị giá so với cùng kỳ tháng 5/2018, tăng 37,3% về lượng và tăng 18,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Tính từ đầu năm đến giữa tháng 6/2018, xuất khẩu cà phê đạt 959,5 nghìn tấn, trị giá 1,852 tỷ USD, tăng 10,3% về lượng nhưng giảm 5,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Về diễn biến giá: Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê trong nửa đầu tháng 6/2018 đạt 1.914 USD/tấn, giảm 3,0% so với nửa đầu tháng 5/2018 và giảm 14% so với cùng kỳ năm 2017. Tính từ đầu năm đến nửa đầu tháng 6/2018, giá xuất khẩu bình quân cà phê đạt 1.931 USD/tấn, giảm 14% so với cùng kỳ năm 2017.

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Thái Lan và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, nhập khẩu cà phê của Thái Lan trong 4 tháng đầu năm 2018 đạt 3.949 tấn, trị giá 11,53 triệu USD, tăng 15% về lượng, nhưng giảm 1% về trị giá so với 4 tháng đầu năm 2017. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp cà phê chính cho Thái Lan với thị phần chiếm 77,9% trong tổng lượng nhập khẩu của nước này trong 4 tháng đầu năm 2018, tăng so với thị phần 69,0% trong 4 tháng đầu năm 2017 và ghi nhận tốc độ nhập khẩu tăng 29,9%.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Nguồn cung cà phê tại Thái Lan 4 tháng đầu năm 2018 (mã HS: 0901)

Thị trường	4 tháng 2018		So với 4 tháng 2017 (%)		Tỷ trọng (%)			
					4 tháng 2018		4 tháng 2017	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	3.949	11.535	15,0	-1,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Việt Nam	3.075	5.792	29,9	2,2	77,9	50,2	69,0	48,7
Lào	414	1.786	-4,5	0,2	10,5	15,5	12,6	15,3
In-đô-nê-xi-a	112	413	-61,6	-59,4	2,8	3,6	8,5	8,7
Ma-lai-xi-a	57	558	-51,9	-51,4	1,5	4,8	3,5	9,9
Hoa Kỳ	56	721	16,0	14,1	1,4	6,3	1,4	5,4
Trung Quốc	45	56	12,0	366,7	1,1	0,5	1,2	0,1
Ý	29	488	-1,9	17,9	0,7	4,2	0,9	3,6
Anh	29	401	59,0	54,2	0,7	3,5	0,5	2,2
Thụy Sĩ	27	493	137,6	191,7	0,7	4,3	0,3	1,5
Úc	23	229	-0,1	30,9	0,6	2,0	0,7	1,5
Bra-xin	23	118	83,1	53,2	0,6	1,0	0,4	0,7
Mi-an-ma	18	89			0,5	0,8		

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU



- **Nhu cầu chậm, giá hạt điều thế giới ổn định so với thời điểm cuối tháng 5/2018.**
- **Giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam trong tháng 5/2018 ở mức thấp nhất kể từ tháng 2/2017.**
- **Thị phần hạt điều của Việt Nam tại Hoa Kỳ ở mức cao, chiếm 81,3% trong tổng lượng nhập khẩu 4 tháng đầu năm 2018.**

1. Thị trường hạt điều thế giới

10 ngày giữa tháng 6/2018, giá hạt điều trên thị trường thế giới nhìn chung ổn định do nhu cầu chậm. Một trong hai nhà máy chế biến hạt điều ở bang Kerala của Ấn Độ phải đóng cửa và nhu cầu của người dân địa phương cũng bị ảnh hưởng do giá ở mức cao.

+ Tại cảng Delhi của Ấn Độ, giá hạt điều và điều nhân ổn định. Cụ thể, giá hạt điều loại WW180 giao dịch ở mức 1.087,5 Rs/kg (tương đương 16,0 USD/kg); hạt điều loại WW210 giao dịch ở mức 985 Rup/kg (tương đương 14,5 USD/kg); giá điều nhân vỡ 2 mảnh giao dịch ở mức 740 Rup/kg (tương đương 10,9 USD/kg).

+ Tại cảng Talandar của Ấn Độ, giá hạt điều 10 ngày giữa tháng 6/2018 ổn định so với ngày 31/5/2018, so với giữa tháng 5/2018 giảm 1,2% đối với loại WW210 và giảm 0,9% loại WW320, xuống còn 855 Rup/kg (tương đương 12,6 USD/kg) và 817,5 Rup/kg (tương đương 12,8 USD/kg).

Giá điều giao ngay tại các cảng của Ấn Độ giữa tháng 6 năm 2018

% so sánh tính theo đồng Rup, Tỷ giá: 1 USD = 68,099 INR ngày 18/6/2018

Chủng loại	Cảng	Đơn giá (Rup/kg)	Đơn giá (USD/kg)	So với giữa tháng 5/2018 (%)	So với ngày 31/5/2018 (%)
Hạt điều - WW180	Delhi	1.087,5	16,0	0,0	0,0
Hạt điều - WW210	Delhi	985,0	14,5	0,0	0,0
Hạt điều - WW240	Delhi	885,0	13,0	0,0	0,0
Hạt điều - WW320	Delhi	770,0	11,3	0,0	0,0
Điều nhân vỡ 2 mảnh	Delhi	740,0	10,9	0,0	0,0
Điều nhân vỡ 4 mảnh	Delhi	675,0	9,9	0,0	0,0
Điều nhân vỡ 8 mảnh	Delhi	612,5	9,0	0,0	0,0
Hạt điều - WW180	Jalandar	905,0	13,3	0,0	0,0
Hạt điều - WW210	Jalandar	855,0	12,6	-1,2	0,0
Hạt điều - WW240	Jalandar	775,0	11,4	0,0	0,0
Hạt điều - WW320	Jalandar	817,5	12,0	-0,9	0,0
Điều nhân vỡ 8 mảnh	Sangarur	635,0	9,3	0,0	0,0
Điều nhân vỡ 4 mảnh	Sangarur	715,0	10,5	0,0	0,0
Điều nhân vỡ 2 mảnh	Sangarur	765,0	11,2	0,0	0,0
Hạt điều - WW180	Sangarur	1.005,0	14,8	0,0	0,0
Hạt điều - WW210	Sangarur	945,0	13,9	0,0	0,0
Hạt điều - WW240	Sangarur	912,5	13,4	0,0	0,0
Hạt điều - WW320	Sangarur	875,0	12,8	0,0	0,0

Nguồn: Hiệp hội hạt điều thế giới

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

+ Tại cảng TP. HCM của Việt Nam, giá hạt điều xuất khẩu nhìn chung khá ổn định, so với cuối tháng 5/2018, giá chủng loại hạt điều loại W320 tăng. Cụ thể: giá hạt điều xuất khẩu loại W240 từ 4,5 - 4,55 USD/lb; W450/SW320/LBW320 ở mức 4,25 – 4,3 USD/lb; WS/WB ở mức 4,2 – 4,25 USD/lb; SP ở mức 2,65 – 2,7 USD/lb; LP ở mức 3,65 – 3,7 USD/lb. Trong khi đó, giá hạt điều xuất khẩu loại W320 tăng 1,1% so với cuối tháng 5/2018, lên mức 4,45 - 4,5 USD/lb.

2. Các nhà máy chế biến hạt điều trong nước đang thiếu nguyên liệu

Hiện các nhà máy chế biến hạt điều trong nước đang phải đối mặt với tình trạng khó khăn về nguyên liệu. Phần lớn các nhà máy đã bán hết nhân điều trong 5 tháng đầu năm, lượng nhân điều giành cho xuất khẩu không còn nhiều. Giá xuất khẩu nhân điều của Việt Nam hiện chỉ còn 4,1 - 4,3 USD/pound, thấp hơn nhiều so với mức giá cao nhất 5,1 - 5,3 USD/pound cùng kỳ năm 2017.

Dự báo giá xuất khẩu nhân điều của Việt Nam có khả năng sẽ phục hồi trở lại trong thời gian tới do nhu cầu cuối năm tăng và nguồn cung hạn hẹp. Theo yếu tố chu kỳ, quý III và quý IV là thời điểm các nhà nhập khẩu đẩy mạnh mua nhân điều để phục vụ nhu cầu tăng cao trong những tháng cuối năm.

3. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng hạt điều tháng 5/2018 đạt mức thấp nhất kể từ tháng 2/2017

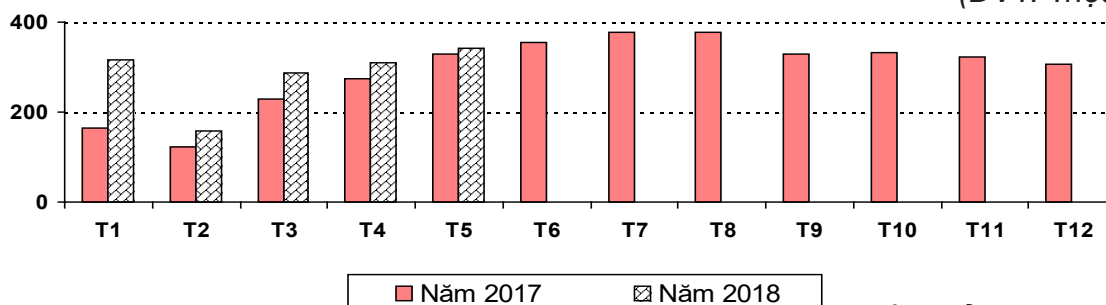
Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều trong 15 ngày đầu tháng 6/2018 đạt 16,5 nghìn tấn, trị giá 149,96 triệu USD, tăng 1,6% về lượng nhưng giảm 2,0% về trị giá so với cùng kỳ tháng 5/2018, tăng 2,2% về lượng nhưng giảm 9,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Tính từ đầu năm đến giữa tháng 6/2018, xuất khẩu hạt điều đạt 159,3 nghìn tấn, trị giá 1,555 tỷ USD, tăng 20,1% về lượng và tăng 21,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Về diễn biến giá: Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng hạt điều trong nửa đầu tháng 6/2018 đạt 9.072 USD/tấn, giảm 3,5% so với nửa đầu tháng 5/2018 và giảm 11,5% so với cùng kỳ năm 2017. Tính từ đầu năm đến nửa đầu tháng 6/2018, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt 9.761 USD/tấn, tăng 21,5% so với cùng kỳ năm 2017.

Xuất khẩu hạt điều trong tháng 5/2018 đạt 36,5 nghìn tấn, trị giá 341,11 triệu USD, tăng 13,5% về lượng và tăng 10% về trị giá so với tháng 4/2018, tăng 10,9% về lượng và tăng 4% về trị giá so với tháng 5/2017. Tính chung 5 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu hạt điều đạt 142,8 nghìn tấn, trị giá 1,405 tỷ USD, tăng 22,6% về lượng và tăng 26,2% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2017.

Kim ngạch xuất khẩu hạt điều năm 2017 - 2018

(ĐVT: Triệu USD)



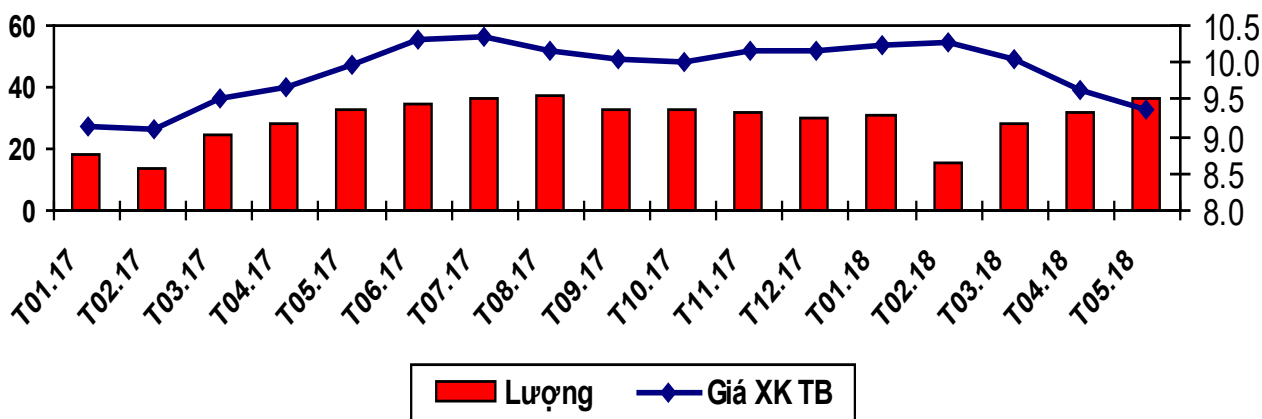
Nguồn: Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

Diễn biến giá xuất khẩu: Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng điều trong tháng 5/2018 đạt 9.345 USD/tấn, giảm 3,1% so với tháng 4/2018 và giảm 6,2% so với tháng 5/2017. Trong 5 tháng đầu năm 2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng hạt điều đạt 9.841 USD/tấn, tăng 2,9% so với 5 tháng đầu năm 2017.

Lượng và giá xuất khẩu bình quân mặt hàng điều năm 2017-2018

(ĐVT: Lượng: nghìn tấn; Giá XKTB: USD/kg)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 5/2018, xuất khẩu hạt điều sang khu vực thị trường Đài Loan tăng 2,6% so với tháng 4/2018, lên mức 10.123 USD/tấn, trong khi đó, giá xuất khẩu mặt hàng sang các thị trường khác giảm, như Hồng Kông, giảm 0,4%, xuống 11.399 USD/tấn, Pháp giảm 6,1%, xuống 10.290 USD/tấn.

5 tháng đầu năm 2018, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang thị trường Hồng Kông tăng 4,5% so với cùng kỳ năm 2017, lên mức 11.548 USD/tấn, Pháp tăng 1,7%, lên mức 10.938 USD/tấn, trong khi đó giá xuất khẩu bình quân mặt hàng hạt điều sang khu vực thị trường Đài Loan và I-xra-en giảm 2,4% và 7,2%, xuống còn 10.273 USD/tấn và 10.227 USD/tấn.

Giá xuất khẩu hạt điều sang 10 thị trường đạt mức cao nhất tháng 5 năm 2018

Thị trường	Giá XK BQ tháng 5/2018 (USD/tấn)	So với tháng 4/2018 (%)	So với tháng 5/2017 (%)	Giá XK BQ 5 tháng 2018 (USD/tấn)	So với 5 tháng 2017 (%)
Hồng Kông	11.399	-0,4	-5,0	11.548	4,5
Pháp	10.290	-6,1	-4,6	10.938	1,7
Đài Loan	10.123	2,6	-4,6	10.273	-2,4
I-xra-en	9.865	-3,9	-13,3	10.227	-7,2
Hy Lạp	9.820	-0,2	-7,3	10.054	2,4
Ca-na-đa	9.813	-3,9	-2,9	10.726	6,3
Đức	9.808	-2,3	-3,4	10.221	4,4
Tây Ban Nha	9.798	-3,3	-8,5	10.080	-2,5
Nhật Bản	9.680	-0,4	2,0	9.637	6,6
Bỉ	9.657	-5,1	-7,4	10.338	2,3

Nguồn: Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

Thị trường xuất khẩu: Tháng 5/2018, xuất khẩu hạt điều sang thị trường Hoa Kỳ tăng, trong khi xuất khẩu sang các thị trường trọng điểm khác giảm. Cụ thể:

Xuất khẩu hạt điều sang thị trường Hoa Kỳ tháng 5/2018 đạt 15.396 tấn, trị giá 144,74 triệu USD, tăng 21,6% về lượng và tăng 12,5% về trị giá so với tháng 5/2017. Trong khi đó, xuất khẩu mặt hàng sang thị trường Hà Lan giảm 14,6% về lượng và giảm 16,4% về trị giá, đạt 4.300 tấn, trị giá 41,49 triệu USD; thị trường Trung Quốc giảm 5,5% về lượng và giảm 12,0% về trị giá, đạt 3.286 tấn, trị giá 30,63 triệu USD.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu hạt điều sang các thị trường trọng điểm Hoa Kỳ, Hà Lan, Trung Quốc và Anh tăng.

10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất tháng 5 và 5 tháng năm 2018

Thị trường	Tháng 5/2018		So với tháng 5/2017 (%)		5 tháng 2018		So với 5 tháng 2017 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	36.501	341.115	10,9	4,0	142.842	1.405.700	22,6	26,2
Hoa Kỳ	15.396	144.744	21,6	12,5	53.935	532.657	29,7	30,8
Hà Lan	4.300	41.492	-14,6	-16,4	17.520	183.990	2,4	10,9
Trung Quốc	3.286	30.636	-5,5	-12,0	15.772	152.893	7,1	9,0
Anh	1.574	14.226	-0,3	-4,5	5.583	52.831	5,5	11,7
Úc	1.213	11.291	-6,5	-11,0	4.052	38.533	-18,8	-18,7
Đức	1.155	11.328	26,9	22,6	4.115	42.059	42,9	49,2
Thái Lan	1.102	10.237	35,4	24,4	3.434	32.901	18,4	17,6
Ca-na-đa	895	8.783	19,3	15,9	4.377	46.948	42,4	51,3
Ý	673	4.291	5,2	-9,0	3.149	25.857	51,4	76,1
Nga	605	5.449	41,4	33,9	2.599	25.070	55,7	59,5

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu hạt điều của nước này trong 4 tháng đầu năm 2018 đạt 41.392 tấn, trị giá 429 triệu USD, tăng 5% về lượng và tăng 12,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, nhập khẩu hạt điều từ thị trường Việt Nam tăng 30,3% về lượng, nhờ đó thị phần tăng từ 65,5% trong tổng lượng nhập khẩu 4 tháng đầu năm 2017, lên 81,3% trong 4 tháng đầu năm 2018. Trong khi đó, nhập khẩu hạt điều từ hai thị trường Ấn Độ và Bra-xin của Hoa Kỳ giảm lần lượt 66,6% và 17,4% về lượng.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

Nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ 4 tháng đầu năm 2018 (mã HS: 080132)

Thị trường	4 tháng 2018		So với 4 tháng 2017 (%)		Tỷ trọng (%)			
					4 tháng 2018		4 tháng 2017	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	41.392	429.085	5,0	12,3	100,0	100,0	100,0	100,0
Việt Nam	33.648	348.035	30,3	39,9	81,3	81,1	65,5	65,1
Ấn Độ	2.324	24.426	-66,6	-65,6	5,6	5,7	17,7	18,6
Bra-xin	1.812	19.076	-17,4	-11,7	4,4	4,4	5,6	5,7
In-đô-nê-xi-a	754	7.777	-33,7	-24,2	1,8	1,8	2,9	2,7
Bê-nanh	632	6.293	33,6	47,8	1,5	1,5	1,2	1,1
Mô-dăm-bích	569	5.725	-3,1	12,7	1,4	1,3	1,5	1,3
Bờ biển Ngà	430	4.536	-34,7	-21,1	1,0	1,1	1,7	1,5
Thái Lan	406	4.874	25,3	29,0	1,0	1,1	0,8	1,0
Ni-giê-ri-a	266	2.635	84,7	106,0	0,6	0,6	0,4	0,3
Gha-na	231	2.361	-40,2	-32,8	0,6	0,6	1,0	0,9

Nguồn: Ủy ban thương mại quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- Thái Lan đang xem xét các biện pháp đáp trả lệnh cấm nhập khẩu sầu riêng và nhãn Thái Lan của In-đô-nê-xi-a.

- Giá măng cụt tại Trung Quốc tăng 30% do sản lượng tại Thái Lan giảm.

- Xuất khẩu xoài của Pê-ru tăng 11% trong năm tài chính 2017/2018.

- Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tăng 19,3% trong 5 tháng đầu năm 2018.

- Hàng rau quả của Việt Nam chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nhập khẩu của Nga.

1. Thị trường rau quả thế giới

- Thái Lan đang xem xét các biện pháp đáp trả lại In-đô-nê-xi-a, sau khi nước này đã ban lệnh cấm nhập khẩu nhãn và sầu riêng của Thái Lan. Điều này khiến trái cây của Thái Lan bế tắc đầu ra và có nguy cơ khủng hoảng thừa do đang đúng vụ thu hoạch. Theo thông tin ban đầu, Chính phủ Thái Lan cam kết sẽ ban hành ngay lệnh kiểm soát nghiêm ngặt đối với những mặt hàng nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a. Tuy nhiên dù thế nào chính phủ cũng sẽ ưu tiên giải pháp tối ưu mà không vi phạm các nguyên tắc cũng như luật pháp thương mại quốc tế, thông qua các cuộc tư vấn từ nhiều cơ quan chuyên môn.

Năm 2017, Thái Lan xuất khẩu 97.000 tấn nhãn sang In-đô-nê-xi-a, trị giá 83,7 triệu USD; lượng sầu riêng đạt 760 tấn và trị giá 1,2 triệu USD. In-đô-nê-xi-a là đối tác thương mại lớn thứ 4 của Thái Lan, sau Ma-lai-xi-a, Việt Nam và Xin-ga-po. Trị giá xuất khẩu trái cây của Thái Lan sang In-đô-nê-xi-a đạt 8,8 tỷ USD và thặng dư thương mại 1,4 tỷ USD so với In-đô-nê-xi-a.

Trung Quốc: Mặc dù tháng 5 và tháng 6 là mùa thu hoạch cao điểm măng cụt, nhưng giá măng cụt đã tăng 30% so với cùng kỳ năm 2017 do sản lượng măng cụt tại Thái Lan giảm. Giá măng cụt (4A) tại thị trường Trung Quốc hiện ở mức 20 NDT (tương đương với 3,11 USD)/ 0,5 kg. Mức giá thấp nhất của măng cụt năm 2017 là 15 NDT (tương đương 2.33 USD)/ 0,5 kg. Sản lượng măng cụt tại Thái Lan giảm do thời tiết khô hạn tại nước này.

Pê-ru: Theo Tổng giám đốc Hiệp hội các nhà sản xuất và xuất khẩu xoài Pê-ru (APEM), trong năm tài chính 2017/2018 Pê-ru đã xuất khẩu 200 nghìn tấn xoài, tăng 11% so với năm tài chính 2016/2017. Năm tài chính 2017/2018 vừa mới kết thúc, đây là mức kỷ lục mới về xoài xuất khẩu của Pê-ru.

Trong năm tài chính 2017/2018, 65% lượng xoài xuất khẩu của Pê-ru được xuất khẩu sang thị trường châu Âu (tăng từ mức 60% trong năm tài chính 2016/2017). Lượng hàng xuất khẩu sang Hoa Kỳ chỉ chiếm 30%, giảm so với mức 35% trong năm tài chính trước đó, còn lại 5% khối lượng xoài được xuất khẩu sang các thị trường như: Niu-Di-lân, Chi-lê, Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc.

Thị phần xuất khẩu tới Hoa Kỳ giảm do tuyết rơi nhiều ở bờ biển phía đông của Hoa Kỳ vào cuối năm 2017 làm hạn chế vận chuyển các lô hàng tới Hoa Kỳ. Vì vậy, các nhà xuất khẩu Pê-ru đã chuyển hướng sang các thị trường truyền thống trong khu vực châu Âu.

2. Thị trường trong nước

+ Tham khảo giá một số mặt hàng rau quả tại tỉnh Bắc Giang (cập nhật ngày 19/6/2018): Nhìn chung giá một số mặt hàng rau quả tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2017. Giá một số mặt hàng rau củ như sau: Giá dưa chuột 6.000-8.000đ/kg, tăng 500-1.000đ/kg; giá dưa chuột trung tử 6.000-7.000đ/kg, tăng 1.000đ/kg; giá dưa chuột bao tử 8.000-10.000đ/kg, tăng 1.000đ/kg; Giá cải thảo 3.000đ/kg, tăng 200đ/kg so với cùng kỳ năm 2017. Giá vài thiều

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

ở mức 20.000-24.000đ/kg tăng so với mức giá 15.000đ/kg trong 10 ngày trước đó, nhưng giảm so với mức giá 30.000đ/kg trong cùng kỳ năm 2017.

+ Vải thiều tại tỉnh Hải Dương đang vào vụ và giá đang dao động ở mức 10.000-15.000đ/kg, ổn định so với đầu tháng 6/2018.

+ Giá vải thiều bán ra tại chợ đầu mối Thủ Đức cao nhất đầu vụ hơn 40.000 đồng/kg nhưng càng vào vụ giá càng giảm, hiện mức phổ biến trên dưới 20.000 đồng/kg (vận chuyển xe lạnh), 25.000-30.000 đồng/kg (vận chuyển máy bay). Tính bình quân, giá vải thiều năm nay về chợ đầu mối Thủ Đức thấp hơn mùa vụ năm ngoái 20-30%.

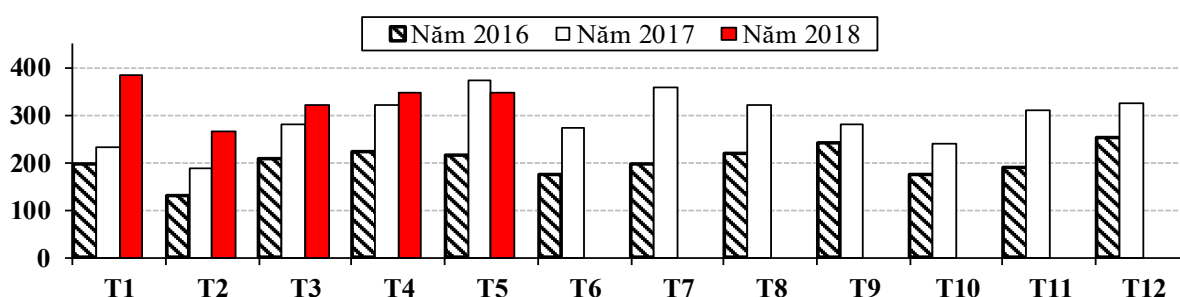
3. Tình hình xuất khẩu

Theo Tổng cục Hải quan, nửa đầu tháng 6/2018 kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả đạt 169,9 triệu USD, giảm 10,8% so với nửa cuối tháng 5/2018, nhưng tăng 20,6% so với nửa đầu tháng 6/2017. Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/6/2018, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả đạt 1,83 tỷ USD, tăng 19,4% so với cùng kỳ năm 2017.

Theo số liệu thống kê, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau quả trong tháng 5/2018 đạt 347 triệu USD, giảm nhẹ so với tháng trước và giảm 6,7% so với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế đến hết tháng 5/2018, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả đạt 1,66 tỷ USD, tăng 19,3% so với cùng kỳ năm 2017.

Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau quả qua các tháng năm 2016-2018

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu chính:

Trong 5 tháng đầu năm 2018, mặt hàng rau quả xuất khẩu sang các thị trường chính đều có kim ngạch tăng khá. Trong đó, dẫn đầu là thị trường Trung Quốc với kim ngạch xuất khẩu đạt 1,2 tỷ USD, tăng 18,1%; tiếp theo là thị trường Hoa Kỳ với kim ngạch đạt 50,9 triệu USD, tăng 14,6%; Nhật Bản đạt 46,7 triệu USD, tăng 8%; Hàn Quốc 46,5 triệu USD, tăng 15,4%; Thái Lan đạt 26,1 triệu USD, tăng 26,3% so với cùng kỳ năm 2017.

Hiện tại, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam, với tỷ trọng chiếm tới 74,6% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2018. Xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Trung Quốc có lợi thế về nhu cầu tiêu thụ của nước này, vị trí địa lý gần, tập quán, thị hiếu tiêu dùng khá tương đồng với Việt Nam. Tuy nhiên, yêu cầu về chất lượng hàng hóa tại thị trường Trung Quốc cũng ngày càng nâng lên và đây cũng là xu hướng chung trên thị trường thế giới. Theo đó, ngoài việc nâng cao chất lượng sản phẩm, doanh nghiệp xuất khẩu cần chú trọng tới việc tìm hiểu vụ mùa tại Trung Quốc để trồng các mặt hàng rau quả phù hợp và không trùng đúng vụ mùa của

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

họ, tránh trường hợp được mùa mất giá. Diễn hình như vụ vải vào mùa, cần phải triển khai đồng bộ nhiều giải pháp như: Tăng cường chế biến sâu, xuất khẩu quả tươi, tăng cường tiêu thụ nội địa, tăng cường công nghệ sơ chế, bảo quản nhằm kéo dài thời gian lưu thông, tạo điều kiện đẩy mạnh xuất khẩu...

Triển vọng xuất khẩu hàng rau hoa quả của Việt Nam rất khả quan trong thời gian tới. Theo chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, diện tích chuyển đổi từ đất lúa kém hiệu quả sang sản xuất cây ăn trái ngày càng lớn. Việc mở rộng thị trường xuất khẩu là rất cần thiết trong bối cảnh hiện tại. Tuy nhiên để làm được điều này các doanh nghiệp xuất khẩu cần sản xuất theo nhu cầu và bám sát được vào các tiêu chuẩn, yêu cầu chất lượng, an toàn thực phẩm của các thị trường xuất khẩu. Chỉ có sản phẩm tốt đạt yêu cầu của các nhà nhập khẩu, doanh nghiệp mới có thể đẩy mạnh xuất khẩu.

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả lớn nhất của Việt Nam trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2018

Thị trường	Tháng 5/2018 (Nghìn USD)	So với T4/2018 (%)	So với T5/2017 (%)	5 tháng 2018 (Nghìn USD)	So với 5 tháng 2017 (%)	Tỷ trọng 5 tháng (%)	
						Năm 2018	Năm 2017
Trung Quốc	255.227	-2,9	-12,6	1.241.871	18,1	74,6	75,4
Hoa Kỳ	12.188	22,3	21,6	50.923	14,6	3,1	3,2
Nhật Bản	10.159	23,9	-14,1	46.711	8,0	2,8	3,1
Hàn Quốc	11.786	8,2	21,6	46.537	15,4	2,8	2,9
Thái Lan	3.464	-23,7	12,0	26.110	26,3	1,6	1,5
Ma-lai-xi-a	4.417	-5,4	15,6	23.619	14,6	1,4	1,5
Hà Lan	5.806	49,4	-23,4	22.943	-3,8	1,4	1,7
Các TVQ Ả rập Tổng nhất	2.950	-40,3	-29,2	18.025	9,3	1,1	1,2
Nga	4.581	45,6	103,6	14.657	3,7	0,9	1,0
Đài Loan	3.953	21,2	-17,4	13.856	-9,3	0,8	1,1
Xin-ga-po	2.555	13,1	22,7	12.921	12,1	0,8	0,8
Úc	2.525	-8,3	-2,6	11.443	24,4	0,7	0,7
Pháp	2.210	13,6	67,7	10.175	46,8	0,6	0,5
Ca-na-đa	1.819	19,3	17,1	8.838	24,5	0,5	0,5
Hồng Kông	1.802	-7,0	9,9	8.458	10,9	0,5	0,5

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hàng rau quả Nga và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, 3 tháng đầu năm 2018 trị giá nhập khẩu hàng rau quả của Nga đạt 2,3 tỷ USD, tăng 19,6% so với cùng kỳ năm 2017. Nga tăng mạnh nhập khẩu hàng rau hoa quả từ các thị trường như: Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ, Ai Cập, I-ran, Bê-la-rút, Ai-déc-bai-gian, Hà Lan, Cộng hòa Môn-đô-va và Việt Nam. Đáng chú ý, trị giá nhập khẩu từ Việt Nam vẫn còn thấp nhưng tốc độ tăng trưởng mạnh nhất so với các nguồn cung lớn. Tuy nhiên, thị phần nhập khẩu từ Việt Nam còn quá thấp trong tổng nhập khẩu hàng rau quả của Nga. Do vậy vẫn còn nhiều cơ hội để doanh nghiệp xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường này trong thời gian tới.

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

Tiềm năng xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Nga là rất lớn, do Nga là một nước thuộc khu vực khí hậu ôn đới và hàn đới không có khả năng phát triển và canh tác rau quả nhiệt đới nên phải nhập khẩu khối lượng lớn rau củ quả tươi, đông lạnh và đồ hộp chế biến, trong đó nhiều loại phải nhập khẩu đến 100%. Thêm vào đó, Việt Nam là đối tác ký hiệp định thương mại tự do đầu tiên với khối liên minh Kinh tế Á-Âu, nên cơ hội đối với doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam rất lớn. Với tỷ lệ gần 90% dòng thuế được cắt, giảm thuế quan nhập khẩu, trong đó, 59,3% được xóa bỏ ngay khi VEA-EUFTA hiệu lực và đây là lợi thế rất lớn cho doanh nghiệp Việt Nam trong việc cạnh tranh với các nước khác khi xuất khẩu vào thị trường Nga.

Nga nhập khẩu hàng rau quả từ các thị trường chính trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2018 (Mã HS: 06, 07, 08, 20)

Thị trường	Tháng 3/2018 (Nghìn USD)	So với T2/2018 (%)	So với T3/2017 (%)	3 tháng 2018 (Nghìn USD)	So với 3 tháng 2017 (%)	Tỷ trọng 3 tháng (%)	
						Năm 2018	Năm 2017
Tổng	878.414	15,3	26,9	2.329.089	19,6	100,0	100,0
Ê-cu-a-đo	120.258	9,4	9,7	339.629	3,2	14,6	16,9
Trung Quốc	101.803	22,0	21,1	282.393	22,1	12,1	11,9
Thổ Nhĩ Kỳ	74.620	-0,1	263,3	231.475	78,9	9,9	6,6
Ai Cập	82.689	48,0	54,7	163.390	39,3	7,0	6,0
Ma-rốc	45.144	0,0	-0,3	142.247	-9,2	6,1	8,0
I-ran	54.513	18,9	69,8	140.994	37,0	6,1	5,3
I-xra-en	48.951	41,5	23,8	118.795	13,8	5,1	5,4
Bê-la-rút	37.480	36,8	42,5	88.829	39,6	3,8	3,3
Ai-déc-bai-gian	18.193	-17,7	27,1	67.596	53,3	2,9	2,3
Séc-bi-a	23.717	8,1	-5,5	65.274	-6,6	2,8	3,6
Hà Lan	22.333	7,6	23,8	58.875	23,6	2,5	2,4
Môn-đô-va	16.323	-8,9	17,9	54.316	19,5	2,3	2,3
Pa-ki-xtan	15.890	-7,3	-9,3	46.671	1,0	2,0	2,4
Ý	16.575	-2,4	-2,6	40.721	15,2	1,7	1,8
Tây Ban Nha	13.619	42,1	-0,7	33.634	9,0	1,4	1,6
Ấn Độ	16.156	33,4	1,9	33.043	15,5	1,4	1,5
Ba Lan	11.056	-12,0	8,9	32.702	17,5	1,4	1,4
Nam Phi	13.313	76,4	-3,5	26.066	-10,1	1,1	1,5
Việt Nam	7.887	-24,1	42,7	24.085	76,9	1,0	0,7

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- Giá sản xuất khẩu sản của Thái Lan giảm xuống mức 235-240 USD/tấn, FOB Băng-cốc.

- Tháng 7/2018, thị trường sản lát sẽ sôi động trở lại khi các nhà máy cồn và hóa chất tại Trung Quốc tăng công suất.

- Giá sản nguyên liệu và tinh bột sản về nhà máy trong nước tăng nhẹ.

1. Thị trường thế giới

Hiệp hội Thương mại sản Thái Lan giảm giá sản xuất khẩu sản xuống mức 235- 240 USD/tấn, FOB Băng-cốc, trong bối cảnh đầu ra xuất khẩu gặp khó khăn. Trong khi theo báo giá của Hiệp hội tinh bột sản Thái Lan ngày 12/6/2018, giá chào xuất khẩu tinh bột sản giảm thêm 10 USD/tấn, xuống còn 530 USD/tấn, FOB Băng-cốc, do giá tinh bột nội địa giảm xuống còn 15,6 - 16,0 Baht/kg, đồng thời giá sản nguyên liệu nội địa cũng giảm khá mạnh, hiện dao động ở mức 2,8 - 3,0 Baht/kg.

Hiện các nhà máy cồn tại Trung Quốc đang nghỉ bảo dưỡng do các hoạt động thanh tra môi trường. Sang tháng 7/2018, thị trường sản lát sẽ sôi động trở lại khi các nhà máy cồn và hóa chất tại Trung Quốc tăng công suất chạy máy sau thời gian nghỉ bảo dưỡng. Đồng thời, Thành phố Thiên Tân (Trung Quốc) cũng sẽ thay thế hoàn toàn xăng sinh học E10 trên các phương tiện giao thông kể từ 1/10/2018.

2. Thị trường trong nước

Trong tháng 6/2018, giá sản nguyên liệu và tinh bột sản về nhà máy tăng nhẹ, giá xuất khẩu của các nhà máy giao dịch khoảng 530 - 535 USD/tấn FOB.

Hiện tại một vài nhà máy tại Tây Ninh chạy cầm chừng do khai thác được nguồn nguyên liệu sản củ tươi nội vùng. Tuy nhiên, giá thu mua vẫn ở mức khá cao. Tình hình xuất khẩu sang Trung Quốc khá thuận lợi, nhưng nguồn hàng của Việt Nam không nhiều. Nguồn tinh bột sản tồn kho nhà máy Việt Nam thấp, đẩy giá chào bán lên cao.

Giá sản củ tươi thu mua nội địa và giá sản lát xuất khẩu của Việt Nam

STT	Nội dung	Giá ngày 18/6/2018	Giá ngày 28/5/2018
1	Sản nguyên liệu (trừ bột 30%)		
	Tây Ninh (sản Cẩm-pu-chia và nội địa)	3.300 – 3.400 đ/kg	3.100 – 3.200 đ/kg
	Đắk Lắk	2.700 – 2.750 đ/kg	2.600 – 2.650 đ/kg
	Gia Lai	2.700 – 2.800 đ/kg	2.600 – 2.700 đ/kg
	Kon Tum	2.700 – 2.800 đ/kg	2.600 – 2.700 đ/kg
	Miền Bắc (giá mua xô)	2.150 – 2.350 đ/kg	2.050 – 2.300 đ/kg
2	Sản lát:		
	FOB Quy Nhơn	255 USD/tấn	250 USD/tấn
3	Tinh bột sản:		
	FOB cảng TP. Hồ Chí Minh	510 – 520 USD/tấn	510 – 520 USD/tấn
	DAF Lạng Sơn	3.420 – 3.500 CNY/tấn	3.120 – 3.380 CNY/tấn
	FOB Bangkok, Thái Lan	530 USD/tấn	550 USD/tấn

Nguồn: Trung tâm thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN

3. Tình hình xuất khẩu

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 5/2018 cả nước đã xuất khẩu được 223,49 nghìn tấn sắt và các sản phẩm từ sắt, trị giá 100,15 triệu USD, tăng 12,9% về lượng và tăng 20,8% về trị giá so với tháng 4/2018, so với cùng kỳ năm 2017 giảm 12,1% về lượng nhưng tăng 57,1% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân tăng 78,8% so với cùng kỳ năm 2017 lên 448,1 USD/tấn. Tính chung 5 tháng đầu năm 2018, lượng sắt và các sản phẩm từ sắt đã xuất khẩu đạt 1,31 triệu tấn, trị giá 468,11 triệu USD, giảm 23,6% về lượng nhưng tăng 10,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Tính riêng mặt hàng sắt, trong tháng 5/2018 đã xuất khẩu được 47,8 nghìn tấn, trị giá 12,22 triệu USD, giảm 8,3% về lượng và giảm 3,7% về trị giá so với tháng 4/2018, so với cùng kỳ năm 2017, giảm 57,9% về lượng và giảm 36,4% về trị giá. Tính chung 5 tháng đầu năm 2018, lượng sắt đã xuất khẩu đạt 520,05 nghìn tấn, trị giá 109,8 triệu USD, giảm 28,8% về lượng và giảm 8,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Trong tháng 5/2018, Việt Nam xuất khẩu sắt và sản phẩm từ sắt sang Trung Quốc là chủ yếu, chiếm 81,1% tổng lượng sắt xuất khẩu của cả nước, đạt 181,26 nghìn tấn, trị giá 82,92 triệu USD, giảm 0,9% về lượng nhưng tăng 10,3% về trị giá so với tháng 4/2018, so với cùng kỳ năm 2017, giảm 22% về lượng nhưng tăng 48,6% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân tăng 90,5% so với cùng kỳ năm 2017 lên mức 457,5 USD/tấn.

Nhìn chung trong tháng 5/2018, lượng sắt và sản phẩm từ sắt xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường đều tăng mạnh so với tháng 4/2018, trừ thị trường Ma-lai-xi-a và Trung Quốc. Đáng chú ý, trong tháng 5/2018, xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt của Việt Nam sang Hàn Quốc tăng mạnh, tăng 3.571,4% về lượng và tăng 3.571,4 về trị giá so với tháng 4/2018 và so với cùng kỳ năm 2017 tăng gấp 11 lần về lượng và tăng gấp 14 lần về trị giá, với khối lượng đạt 20,85 nghìn tấn, trị giá 5,83 triệu USD, giá xuất khẩu bình quân đạt 279,9 USD/tấn, tăng 27,3% so với cùng kỳ năm 2017.

Thị trường xuất khẩu sắt và sản phẩm từ sắt của Việt Nam trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2018

(Đơn vị tính: Lượng: Nghìn tấn; trị giá: Nghìn USD)

Thị trường	Tháng 5/2018		So với tháng 5/2017 (%)		5 tháng đầu năm 2018		So với cùng kỳ năm 2017 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	223,5	100.151	-12,2	57,1	1.311,3	468.116	-23,6	10,1
Trung Quốc	181,3	82.926	-22,0	48,6	1.161,2	408.245	-25,2	9,2
Hàn Quốc	20,9	5.838	11.681	14.893	43,4	11.727	8,0	30,2
Phi-líp-pin	4,2	2.260	13,4	83,2	19,0	8.491	-40,4	-15,7
Đài Loan	5,4	2.795	40,0	120,2	17,4	8.371	-11,8	30,2
Ma-lai-xi-a	5,5	2.779	-27,4	14,4	18,8	8.939	-38,7	-7,6

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 5/2018, xuất khẩu tinh bột sắt đạt 174,54 nghìn tấn, trị giá 87,5 triệu USD, tăng 20,5% về lượng và tăng 23,5% về trị giá so với tháng 4/2018, giá xuất khẩu trung bình đạt 501,3 USD/tấn, tăng 2,5% so với tháng 4/2018. Trong đó, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 87,9% lượng tinh bột sắt xuất khẩu, với khối lượng đạt 153,36 nghìn tấn, trị giá

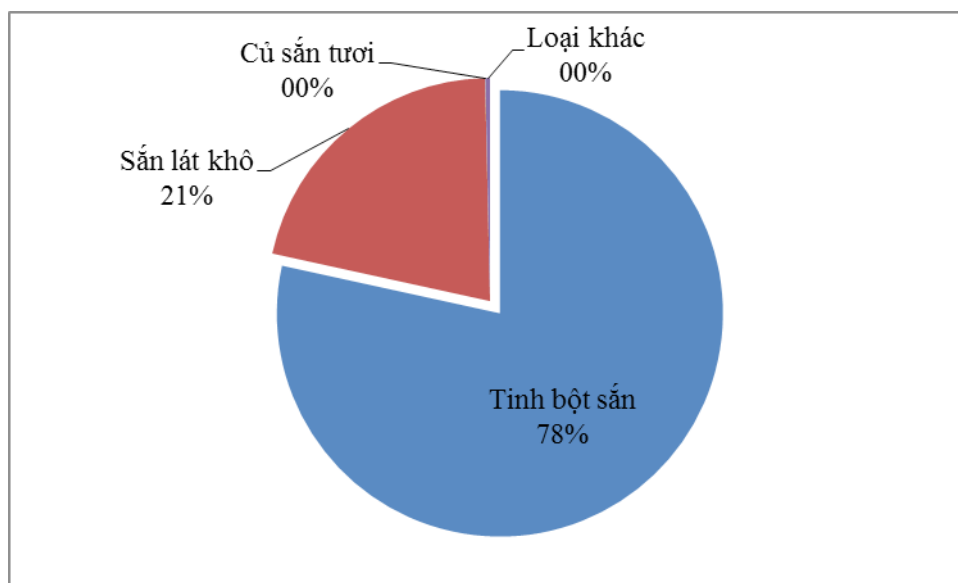
THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

63,25 triệu USD, tăng 18% về lượng và tăng 10,9% về trị giá so với tháng 4/2018.

Xuất khẩu sản lát khô đạt 47,22 nghìn tấn, trị giá 12,11 triệu USD, giảm 8,3% về lượng nhưng tăng 4,1% về trị giá so với tháng 4/2018, được xuất khẩu sang Trung Quốc và Hàn Quốc, giá xuất khẩu trung bình đạt 256 USD/tấn, tăng 13,3% so với tháng 4/2018.

Cơ cấu chủng loại xuất khẩu sản trong tháng 5/2018

(Đvt: % theo khối lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu sản lát Hàn Quốc và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, trong 5 tháng đầu năm 2018, Hàn Quốc nhập khẩu 125,36 nghìn tấn sản lát và tinh bột sản, trị giá 21,12 triệu USD, tăng 0,2% về lượng, nhưng giảm 4,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017, chủ yếu nhập khẩu từ Thái Lan và Việt Nam. Trong 5 tháng đầu năm 2018, Hàn Quốc đẩy mạnh nhập khẩu sản lát và tinh bột sản từ Thái Lan, nhưng lại giảm nhập khẩu tại Việt Nam. 5 tháng đầu năm 2018, lượng sản lát và tinh bột sản nhập khẩu từ Việt Nam đạt 32,49 nghìn tấn, trị giá 9,45 triệu USD, giảm 22,2% về lượng và giảm 14,6% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Thị phần sản lát và tinh bột sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu sản lát và tinh bột sản của Hàn Quốc giảm từ 33,4% trong 5 tháng đầu năm 2017, xuống còn 25,9% trong 5 tháng đầu năm 2018. Trong khi đó, thị phần sản lát và tinh bột sản của Thái Lan tăng mạnh, tăng từ 66,6% trong 5 tháng đầu năm 2017, lên 74,1% trong 5 tháng đầu năm 2018.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- Ngày 15/6/2018, Trung Quốc thông báo sẽ áp thuế 25% đối với hàng loạt các sản phẩm thủy sản nhập khẩu từ Hoa Kỳ.

- Giá thủy sản nguyên liệu tại thị trường trong nước ổn định so với đầu tháng.

- Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức tính theo lượng giảm.

1. Thông tin thủy sản thế giới

- Ngày 15/6/2018, Trung Quốc thông báo sẽ áp thuế 25% đối với hàng loạt các sản phẩm thủy sản nhập khẩu từ Hoa Kỳ, bao gồm cá hồi, tôm hùm, tôm, cá tuyết, cá ngừ, cá Pollock, hàu, sò điệp, cua tuyết và Dungeness, cá kiếm và ốc vòi voi. Chính sách thuế này sẽ có hiệu lực từ ngày 6/7.

National Fisheries Institute, cơ quan đại diện ngành thủy sản Hoa Kỳ, đã công bố một thông cáo báo chí cho biết cơ quan này hiện vẫn đang rà soát danh sách đầy đủ hơn, 500 sản phẩm, bao gồm 170 sản phẩm thủy sản, là đối tượng chịu thuế, để xác định tác động lên xuất khẩu thủy sản Hoa Kỳ. Cơ quan này kêu gọi chính quyền Hoa Kỳ và các nhà chức trách Hoa Kỳ khác chống lại việc đưa ngành thủy sản vào cuộc căng thẳng thương mại này.

Hoa Kỳ đã nhập khẩu hơn 2,7 tỷ USD thủy sản Trung Quốc trong năm 2017, và xuất khẩu thủy sản Hoa Kỳ sang Trung Quốc đạt 1,3 tỷ USD. Trong đó, xấp xỉ 750 triệu USD là xuất khẩu thủy sản từ Alaska, chiếm hơn 35% tổng sản lượng khai thác thủy sản của Alaska.

- Theo Hiệp hội ngành công nghiệp Chi-lê, sản lượng vẹm của nước này dự kiến sẽ giảm khoảng 10% trong năm 2018, sau khi đạt mức cao kỷ lục khoảng 330.000 tấn (tương đương khoảng 76.000 tấn thành phẩm) vào năm 2017. Giá vẹm Chi-lê đã tăng khoảng 5% so với năm ngoái do sản lượng giảm và đồng Peso Chi-lê mạnh so với đồng USD. Chi-lê là nước sản xuất vẹm lớn nhất thế giới, với thị trường tiêu thụ lớn nhất là EU.

2. Thị trường trong nước

Giữa tháng 6/2018, giá thủy sản nguyên liệu tại thị trường trong nước ổn định so với đầu tháng. Theo đó, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang ổn định ở mức 29.700-32.700 đ/kg; giá tôm nguyên liệu cũng ổn định.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang đến ngày 14/06/2018

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá đ/kg	So sánh với giá tuần trước	So sánh với giá cùng kỳ năm trước	Xu hướng nguồn cung
Cá Tra thịt trắng (mua tại hầm, quàng)	0,8-1kg/con	Tươi	30.800 - 32.700	=	(+) 6.300 - 7.700	Ít
Cá Tra thịt hồng (mua tại hầm, quàng)	0,8-1kg/con	Tươi	29.700 - 30.700	=	(+) 5.700 - 6.200	ít

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Giá nguyên liệu thủy sản bán buôn tại Cà Mau đến ngày 14/06/2018

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá tuần trước (đ/kg)	Đơn giá tuần báo cáo (đ/kg)	So sánh giá với tuần trước
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	310.000	310.000	Ổn định
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	270.000	270.000	
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	255.000	255.000	
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	220.000	220.000	
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	205.000	205.000	
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	175.000	175.000	
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	110.000	110.000	
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	100.000	100.000	
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	70.000	70.000	
Tôm thẻ chân trắng	cỡ 70 con/kg	Mua tại ao đầm	101.000	101.000	
Tôm thẻ chân trắng	cỡ 100 con/kg	Mua tại ao đầm	79.000	79.000	

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

3. Tình hình xuất khẩu thủy sản

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, 15 ngày đầu tháng 6/2018 kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 366 triệu USD, giảm 15,3% so với 15 ngày cuối tháng 5/2018, nhưng tăng 13,1% so với 15 ngày đầu tháng 6/2017. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/6/2018, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 3,57 tỷ USD, tăng 13,3% so với cùng kỳ năm 2017.

Kim ngạch nhập khẩu thủy sản 15 ngày đầu tháng 6/2018 đạt 79,8 triệu USD, giảm 1,1% so với 15 ngày trước đó, nhưng tăng 37,8% so với 15 ngày đầu tháng 6/2017. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/6/2018, kim ngạch nhập khẩu thủy sản đạt 777 triệu USD, tăng 33,7% so với cùng kỳ năm 2017.

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu thủy sản Đức và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), 3 tháng đầu năm 2018 Đức nhập khẩu 245,4 nghìn tấn thủy sản với trị giá 1,58 tỷ USD, tăng 5,3% về lượng và tăng 16,4% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

Trong 3 tháng đầu năm 2018, Đức đẩy mạnh nhập khẩu thủy sản chủ yếu từ các thị trường trong khối EU và Hoa Kỳ, trong khi nhập khẩu từ Trung Quốc chỉ tăng 0,3% về lượng, nhưng lại giảm 1,7% về trị giá. 3 tháng đầu năm 2018, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 6 cho Đức với 7,9 nghìn tấn, trị giá 53,4 triệu USD, giảm 0,9% về lượng, nhưng lại tăng 25,2% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù kim ngạch tăng mạnh, nhưng thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức tính theo lượng lại giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó, 3 tháng đầu năm 2018, Đức đẩy mạnh nhập khẩu mặt hàng tôm với lượng đạt 13,8 nghìn tấn, trị giá 168,1 triệu USD, tăng 14,3% về lượng và tăng 27,1% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Việt Nam là thị trường cung cấp tôm lớn nhất tính theo lượng cho

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Đức với gần 3 nghìn tấn, trị giá 32,5 triệu USD, tăng 32,8% về lượng và tăng 46% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu tôm của Đức tính theo lượng tăng từ 18,6% của 3 tháng đầu năm 2017 lên 21,6% trong 3 tháng đầu năm 2018.

10 thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Đức 3 tháng năm 2018

Thị trường	3 tháng đầu năm 2018		So với 3 tháng đầu năm 2017 (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	3 tháng đầu năm 2018	3 tháng đầu năm 2017
Tổng	254.412	1.584.701	5,3	16,4	100,0	100,0
Ba Lan	36.861	330.185	13,7	36,9	14,5	13,4
Hà Lan	23.478	193.844	5,8	26,5	9,2	9,2
Na Uy	29.980	173.956	30,7	15,8	11,8	9,5
Đan Mạch	27.059	130.426	-12,9	-13,6	10,6	12,9
Trung Quốc	32.211	112.053	0,3	-1,7	12,7	13,3
Việt Nam	7.936	53.427	-0,9	25,2	3,1	3,3
Tây Ban Nha	6.372	41.876	11,6	32,6	2,5	2,4
Lít-va	5.150	52.154	11,3	15,4	2,0	1,9
Hoa Kỳ	15.259	51.212	16,1	16,2	6,0	5,4
Pháp	5.065	32.964	14,5	39,1	2,0	1,8

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

10 thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Đức 3 tháng năm 2018

Thị trường	3 tháng đầu năm 2018		So với 3 tháng đầu năm 2017 (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	3 tháng đầu năm 2018	3 tháng đầu năm 2017
Tổng	13.856	168.152	14,3	27,1	100,0	100,0
Hà Lan	2.275	36.812	4,2	29,4	16,4	18,0
Việt Nam	2.988	32.540	32,8	46,0	21,6	18,6
Bỉ	1.240	16.110	21,9	64,2	8,9	8,4
Ấn Độ	1.704	14.928	27,0	38,7	12,3	11,1
Băng-la-đét	1.244	14.330	29,3	13,4	9,0	7,9
Đan Mạch	823	10.770	-4,7	2,2	5,9	7,1
Ê-cu-a-đo	678	8.115	13,8	25,0	4,9	4,9
Hôn-đu-rát	580	6.082	126,6	130,6	4,2	2,1
Pháp	389	5.747	108,0	145,8	2,8	1,5
Thái Lan	462	5.386	-1,7	1,3	3,3	3,9

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Chủng loại tôm nhập khẩu của Đức 3 tháng đầu năm 2018

Mã HS	Chủng loại	3 tháng 2018		So với 3 tháng 2017 (%)		Thị phần của Việt Nam theo lượng (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	3 tháng 2018	3 tháng 2017
160521	Tôm chế biến không đóng hộp kín khí	3.093	36.243	53,1	76,2	21,8	41,3
160529	Tôm chế biến đóng hộp kín khí	2.532	36.615	2,8	16,7	22,4	15,6
030616	Tôm nước lạnh đông lạnh	145	2.790	-33,5	3,8	0,7	0,9
030617	Tôm đông lạnh khác	8.086	92.504	9,0	19,1	21,6	13,9

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- Ca-na-đa áp thuế trả đũa lên gỗ dán và ghế bọc phủ của Hoa Kỳ từ ngày 1/7/2018.

- Thị phần nhập khẩu nhập khẩu đồ nội thất từ Việt Nam vẫn còn thấp trong tổng nhập khẩu của Pháp.

1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới

Cuối tháng 5/2018, chính phủ Hoa Kỳ đã công bố mức thuế nhập khẩu nhôm và thép của Ca-na-đa, Mê-hi-cô và EU. Ca-na-đa lên kế hoạch trả đũa với việc áp đặt các hạn chế thương mại đối với các sản phẩm khác nhau từ Hoa Kỳ bao gồm gỗ dán và ghế bọc phủ.

- Gỗ dán, bao gồm các tấm gỗ (trừ tre), mỗi lớp không dày quá 6mm.
- Gỗ dán khác, gỗ dán tấm và gỗ dán nhiều lớp.
- Các loại ghế khác, ghế khung gỗ bọc phủ.

Các biện pháp đối phó này được thiết lập, có hiệu lực vào ngày 1/7/2018 và sẽ được duy trì cho đến khi Mỹ dỡ bỏ thuế quan đối với thép và nhôm của Canada. Mê-hi-cô cũng đã công bố mức thuế trả đũa đối với hàng xuất khẩu của Hoa Kỳ nhắm mục tiêu chủ yếu vào các sản phẩm nông nghiệp và thép.

2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

Về xuất khẩu: Theo Tổng cục Hải quan, nửa đầu tháng 6/2018 kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 369,8 triệu USD, giảm 10,8% so với nửa cuối tháng 5/2018, nhưng tăng 20,6% so với nửa đầu tháng 6/2017. Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/6/2018, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm đạt 3,7 tỷ USD, tăng 12,1% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ nửa đầu tháng 6/2018 đạt 253 triệu USD, giảm 11,7% so với nửa cuối tháng 5/2018, nhưng tăng 12,2% so với cùng kỳ năm 2017. Tính đến hết ngày 15/6/2018, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 2,6 tỷ USD, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm 2017.

Về nhập khẩu: Trong nửa đầu tháng 6/2018, kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 101,8 triệu USD, tăng 5,3% so với nửa cuối tháng 5/2018 và tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/6/2018, kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 980,6 triệu USD, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm 2017.

3. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ Pháp và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, trị giá nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Pháp trong 3 tháng đầu năm 2018 đạt 979,1 triệu USD, tăng 19,7% so với cùng kỳ năm 2017. Pháp nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường chính trong 3 tháng đầu năm 2018 đều có trị giá tăng mạnh, trong đó dẫn đầu là thị trường Trung Quốc, Ý, Đức, Ba Lan, Tây Ban Nha và Việt Nam. Trị giá nhập khẩu từ Việt Nam trong 3 tháng đầu năm 2018 đạt 48,1 triệu USD, tăng 23,7% so với cùng kỳ năm 2017. Thị phần nhập khẩu từ Việt Nam vẫn còn chiếm tỷ trọng thấp trong tổng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Pháp.

Theo CSIL, Pháp là một thị trường mở, nhu cầu đối với đồ nội thất nhập khẩu chiếm tới 58% nhu cầu tiêu thụ trong nước. Tuy nhiên để đẩy mạnh xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ sang thị trường Pháp, các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam cũng cần chú trọng tới mẫu mã sản phẩm, chất lượng gỗ thiết kế cũng như giá thành sản phẩm để nâng cao tính cạnh tranh và đặc biệt là việc tìm hiểu kỹ thị hiếu tiêu dùng tại thị trường Pháp.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Pháp nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2018

Thị trường	Tháng 3/2018 (Nghìn USD)	So với T2/2018 (%)	So với T3/2017 (%)	3 tháng 2018 nghìn USD)	So với 3 tháng 2017	Tỷ trọng 3 tháng (%)	
						Năm 2018	Năm 2017
Tổng	342.979	9,6	19,4	979.140	19,7	100,0	100,0
Trung Quốc	51.333	-13,3	29,9	176.908	19,2	18,1	18,2
Ý	65.286	29,5	29,6	163.960	28,6	16,7	15,6
Đức	51.655	12,7	12,9	141.348	14,3	14,4	15,1
Ba Lan	30.073	1,0	10,8	90.848	23,2	9,3	9,0
Tây Ban Nha	20.635	7,0	20,4	59.263	30,9	6,1	5,5
Việt Nam	16.186	1,0	30,6	48.114	23,7	4,9	4,8
Ru-ma-ni	13.541	-8,4	-11,2	44.544	8,5	4,5	5,0
Bồ Đào Nha	15.331	15,9	15,1	43.103	10,0	4,4	4,8
Bỉ	15.515	14,6	9,0	41.227	8,3	4,2	4,7
Đan Mạch	8.872	45,5	2,8	22.883	1,7	2,3	2,8
Lít-va	6.122	23,2	39,3	17.002	35,5	1,7	1,5
Ấn Độ	6.424	40,2	71,2	15.152	39,1	1,5	1,3
In-đô-nê-xi-a	5.712	45,0	3,6	14.366	-13,4	1,5	2,0
Thụy Điển	6.236	96,7	158,2	14.108	75,0	1,4	1,0
Hà Lan	3.752	2,3	-11,6	10.543	17,8	1,1	1,1
Bra-xin	1.696	12,2	-10,6	5.931	27,7	0,6	0,6
Anh	1.836	-9,5	32,6	5.748	20,9	0,6	0,6
Ma-lai-xi-a	1.763	11,9	13,9	5.370	-1,8	0,5	0,7

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế



Ban hành Thông tư hỗ trợ cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước vừa ban hành Thông tư số 14 hướng dẫn thực hiện các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ để hỗ trợ các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định 55/2015/NĐ-CP về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Đối tượng áp dụng là các ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, tổ chức tín dụng phi ngân hàng (trừ công ty cho thuê tài chính, công ty tài chính bao thanh toán), tổ chức tài chính vi mô, quỹ tín dụng nhân dân và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

Kể từ ngày 13/7/2018, các tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn được hỗ trợ thông qua một số biện pháp.

Cụ thể là, Thông tư nêu rõ việc tái cấp vốn hỗ trợ tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn theo các quy định về việc tái cấp vốn đối với tổ chức tín dụng; hỗ trợ qua công cụ dự trữ bắt buộc.

Về hỗ trợ qua công cụ dự trữ bắt buộc, áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ đối với tiền gửi bằng VND thấp hơn so với tỷ lệ dự trữ bắt buộc do Ngân hàng Nhà nước quy định đối với từng loại hình tổ chức tín dụng trong từng thời kỳ theo tiêu chí:

Đối với tổ chức tín dụng có tỷ trọng dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên tổng dư nợ tín dụng bình quân (tỷ trọng tín dụng nông nghiệp, nông thôn bình quân) từ 70% trở lên, tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ theo đề nghị của tổ chức tín dụng nhưng không thấp hơn 1/20 tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng với từng loại tiền gửi do Ngân hàng Nhà nước quy định đối với loại hình tổ chức tín dụng đó.

Đối với tổ chức tín dụng có tỷ trọng tín dụng nông nghiệp, nông thôn bình quân từ 40% đến dưới 70%, tỷ lệ tổ chức tín dụng hỗ trợ theo đề nghị của tổ chức tín dụng nhưng không thấp hơn 1/5 tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng với từng loại tiền gửi do Ngân hàng Nhà nước quy định đối với loại hình tổ chức tín dụng đó.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ quy định trên được áp dụng trong thời gian 6 tháng.

Đối với tổ chức tín dụng có tỷ trọng tín dụng nông nghiệp, nông thôn bình quân đạt mức từ 40% trở lên nhưng không có nhu cầu áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc hỗ trợ quy định trên thì không áp dụng các quy định về dự trữ bắt buộc tại Thông tư này.

EC sẽ tăng cường kiểm tra thanh long Việt Nam

Ngày 04 tháng 5 năm 2018, Thương vụ Việt Nam tại Vương quốc Bỉ có Công điện số 22/2018/TVB thông tin về việc Ủy ban châu Âu (EC) dự định tăng cường kiểm tra dư lượng thuốc trừ sâu đối với quả thanh long Việt Nam xuất khẩu sang EU sau khi phát hiện có sự lạm dụng thuốc trừ sâu tại các vùng trồng thanh long khiến một số lượng đáng kể thanh long có dư lượng thuốc trừ sâu vượt ngưỡng MRLs quy định tại EC Regulation 669/2009 ngày 24/07/2009.

Đối với vấn đề trên, Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) đã có công văn số 572/XNK-NS ngày 9 tháng 5 năm 2018 gửi Cục Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để nắm thông tin, đồng thời đề nghị Cục Bảo vệ thực vật thông báo, hướng dẫn, khuyến nghị người trồng thanh long sử dụng thuốc trừ sâu đúng cách để tránh dư lượng vượt ngưỡng MRLs cho phép; chủ động phương án trao đổi với Ủy ban châu Âu (EC) về việc áp dụng các biện pháp này, bảo đảm lợi ích xuất khẩu quả thanh long của Việt Nam



sang thị trường EU.

Ngày 22 tháng 5 năm 2018, Cục Bảo vệ thực vật đã có công văn số 1301/BVTV-ATTPMT gửi các Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn địa phương, Hiệp hội Trái cây Việt Nam, Hiệp hội Rau quả Việt Nam và các Doanh nghiệp xuất khẩu thanh long để tăng cường chỉ đạo sản xuất thanh long; thanh tra, giám sát buôn bán, sử dụng thuốc BVTV trên cây thanh long; thông tin, phổ biến về quy định ATTP của EU đối với người sản xuất và thực hiện tốt việc thu mua, truy xuất nguồn gốc... đáp ứng yêu cầu ATTP.

Dự kiến việc tăng cường kiểm tra nói trên sẽ có hiệu lực từ giữa tháng 6/2018. Phía EC dự định áp dụng quy định mỗi lô thanh long xuất khẩu phải có Giấy chứng nhận ATTP bảo đảm dư lượng thuốc BVTV không vượt mức dư lượng tối đa của EC (EU-MRLs) kèm theo kết quả xét nghiệm, đồng thời tăng tần suất kiểm tra tại cửa khẩu (hiện là 10%). Trước mắt, EC sẽ tham khảo các nước thành viên để đưa ra một số biện pháp tăng cường kiểm tra, bao gồm: (i) yêu cầu Việt Nam xét nghiệm dư lượng thuốc BVTV đối với 100% thanh long xuất khẩu sang EU (thay vì chỉ 10% như hiện nay); (ii) mỗi lô hàng thanh long Việt Nam xuất sang EU đều phải có “Giấy chứng nhận” do cơ quan thẩm quyền Việt Nam cấp, đảm bảo dư lượng tạp chất không vượt mức MRLs theo Quy định của EC, kèm theo kết quả xét nghiệm của các phòng xét nghiệm được ủy quyền; (iii) cơ quan ATTP của các nước thành viên EU sẽ phối hợp với hải quan tái kiểm tra 10% lô hàng thanh long tại cảng đến, trước khi cho phép thông quan nếu đạt yêu cầu.

Ngày 11 tháng 6 năm 2018, Cục Bảo vệ thực vật đã có công văn số 1511/BVTV-ATTPMT gửi SANTE-EC kiến nghị EC chưa ban hành Quy định mới bổ sung một số điều kiện đặc biệt nhằm kiểm soát nhập khẩu thanh long từ Việt Nam để cơ quan chức năng phía Việt Nam tìm hiểu chính xác nguyên nhân, triển khai các biện pháp khắc phục (nếu đúng có vi phạm), tạo thuận lợi cho thương mại song phương./.

Lưu ý: Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.

Bản tin Thị trường Nông, lâm, thủy sản

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Đơn vị thực hiện:

- Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương - Tel: 024.22205440;
Email: oanhvt@moit.gov.vn; linhntm@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại, Bộ Công Thương -
Tel: 024.22192875; Email: tuoanhbta@gmail.com

Mọi thông tin phản hồi xin liên hệ theo số điện thoại trên.